

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **180** /2020/HNGĐ-ST

Ngày 12.5.2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Nguyễn Hồng Bách**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Bà Nguyễn Thị Giang**

Ông Nguyễn Hữu Đức

- *Thư kí phiên tòa :* **Bà Hoàng Thu Thảo** – Thư kí Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa:* **Bà Nguyễn Thị Tám** - Kiểm sát viên.

Trong ngày **12.5.2020**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh xét xử công khai vụ án thụ lý số 682/2019/TLST-HNGĐ ngày 16.12.2020 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 28.4.2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông T**, sinh năm 1965; Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Xóm 3 Thôn B, xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: **Bà N**, sinh năm 1962; Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Xóm 3 Thôn B, xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 25.11.2019 và quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn ông T trình bày:*

Ông và bà N kết hôn ngày 5.5.1988 tại UBND xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Thôn B, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội. Hai vợ chồng chung sống với nhau cho đến ngày 1.1.2015 thì ly thân. Lí do là do ông đầu tư làm ăn nhưng không thuận lợi nên bà N không nghe lời ông đã bỏ đi làm ăn riêng. Từ năm 2015 cho đến nay hai vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay ông thấy cuộc sống không hạnh phúc nên làm đơn xin li hôn với bà N

+ *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung :

1. Chị M sinh ngày 24.10.1988 hiện đã lập gia đình và sinh sống ở Úc.
2. Anh A, sinh ngày 27.9.1990

Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết về nuôi con.

+ *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về nợ chung vợ chồng*:

Trong thời gian chung sống vợ chồng có vay các khoản tiền sau:

Vay của Chị Y, sinh năm 1968 – em ruột của ông T số tiền 1 tỷ đồng đã trả 500 triệu đồng còn lại 500 triệu đồng.

Vay của Chị D sinh năm 1990 cháu ruột ông T số tiền 300 triệu đồng và 25 chỉ vàng. Chưa trả số tiền và vàng này.

Vay của con gái M số tiền 45.000 USD Úc

Ông T không yêu cầu giải quyết số công nợ này.

Bị đơn bà N trình bày:

Thống nhất với lời khai của T về thời gian và điều kiện kết hôn. Hai vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 6 năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn rồi hai vợ chồng sống ly thân. Ông T giữ hết tiền bạc tài sản trong gia đình và đuổi Bà khỏi nhà. Bà thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không còn đi chung được nữa nên đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*:

Hai vợ chồng có 2 con chung là:

1. Chị M sinh ngày 24.10.1988 hiện đã lập gia đình và sinh sống ở Úc.
2. Anh Lương Ngọc An, sinh ngày 27.9.1990

Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết về nuôi con.

- *Về tài sản chung*:

Hai vợ chồng có 1 hiệu vàng; 1 nhà nghỉ 5 tầng và 1 nhà ở 3 tầng cùng toàn bộ đồ đạc trong nhà nằm trên thửa đất tại Xóm 3 Thôn B, Mai Lâm, Đông Anh. Hai bên không thống nhất được về cách phân chia tài sản chung nên Bà không đồng ý ly hôn. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung.

- *Về nợ chung*:

Hai vợ chồng không có công nợ chung.

+ Bà Y, sinh năm 1968 trình bày :

Bà có cho ông T vay số tiền 1 tỷ đồng để làm vốn xây nhà nghỉ tại Thôn B, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội thỏa thuận lãi cho vay theo lãi suất theo Ngân hàng Công thương Việt Nam. Vay không thời hạn và trả lãi hàng năm. Hiện nay số tiền vay còn lại là 500 triệu đồng. Khi vay chỉ có ông T làm việc với bà.

Bà Y đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu đòi tiền cho vay, chưa nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng sau đó đã rút đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

+ Chị D, sinh năm 1990, trình bày :

Chị là cháu ruột ông T. Chị có cho ông T vay số tiền 300.000.000 đồng và 2,5 cây vàng để làm vốn xây nhà nghỉ tại Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội thỏa thuận tiền cho vay tính lãi cho vay theo lãi suất theo Ngân hàng Công thương Việt Nam. Vay không

thời hạn và trả lãi hàng năm. Khoản vay bằng vàng không tính lãi. Khi vay chỉ có ông T làm việc với Chị.

Chị Y không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết khoản tiền cho vay trên.

+ Chị M và anh H, sinh năm 1988 trình bày có cho ông T bà N vay tiền nhiều lần để đầu tư xây dựng nhà nghỉ Ngọc A trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2018. Tổng số tiền cho vay là 45.000 USD Úc.

Đến nay ông T và bà N xin li hôn anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền vay trên.

Tại phiên tòa:

Ông T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà Niêm. Về con chung các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung và công nợ: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N trình bày hai vợ chồng đã sống li thân với nhau từ năm 2018 như ông T đã trình bày. Tuy nhiên, bà yêu cầu ông T chia tài sản chung cho Bà. Ông T không đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết và bà không đồng ý li hôn với ông T.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích rõ cho bà N liên quan đến yêu cầu chia tài sản của Bà. Bà N hiểu nhưng trả lời không có tiền để nộp tạm ứng án phí chia tài sản. Yêu cầu ông T chia tài sản cho Bà. Bà hiểu nội dung do Hội đồng xét xử đã giải thích cho bà được biết liên quan đến thủ tục tố tụng khi có yêu cầu chia tài sản.

Anh A con trai ông T và bà N có mặt tại phiên tòa trình bày mâu thuẫn giữa ông T và bà N có thật đúng như hai bên đã trình bày. Anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh:

Qua công tác kiểm sát hồ sơ và tại phiên tòa thấy:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý cho đến khi xét xử:

Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng người tham gia tố tụng.

Thời hạn thụ lý vụ án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải đoàn tụ vợ chồng và tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đúng với quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình **tự** **tại** phiên tòa.

Về phía đương sự: Nguyên đơn, Bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông T kết hôn với bà Đinh Thị N trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đức V, huyện Ngân S, tỉnh Cao Bằng vào ngày 05/5/1988. Sau khi kết hôn, ông bà về chung sống tại thôn Thái B, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội. Hiện tại vợ chồng ông bà sống ly thân từ ngày 01/01/2015 đến nay.

Ông T trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do công việc làm ăn của ông không thuận lợi nên dẫn đến bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không hàn gắn được. Nay ông T xác định không còn tình cảm và xin ly hôn với bà N.

Bà N trình bày: Trong cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng đã tự hòa giải nhưng không thành. Hiện tại ông T giữ hết tất cả toàn bộ tài sản, tiền bạc trong gia đình. Bà N xác định không còn tình cảm với ông T nữa, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nếu ông T giải quyết phân chia tài sản cho bà thì bà sẽ đồng ý ly hôn.

- Về con chung:

Vợ chồng ông bà có 02 con chung là cháu M, sinh ngày 24/10/1988 và cháu A sinh ngày 27/9/1990, cả hai con chung đều đã thành niên.

- Về tài sản chung: bà N yêu cầu ông T phải giải quyết về tài sản chung cho bà tuy nhiên bà không nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung cho Tòa án. Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lương Ngọc Tuyến kết hôn với bà Đinh Thị Ntrên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đức V, huyện Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng ngày 05/5/1988 do đó đây là hôn nhân hợp pháp.

Nhận thấy: Ông T xác định: Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do công việc làm ăn của ông không thuận lợi nên dẫn đến bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không hàn gắn được. Nay ông T xác định không còn tình cảm và xin ly hôn với bà N.

Bà N xác định: Trong cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng đã tự hòa giải nhưng không thành. Hiện tại ông T giữ hết tất cả toàn bộ tài sản, tiền bạc trong gia đình. Bà N xác định không còn tình cảm với ông T nữa, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nếu ông T giải quyết phân chia tài sản cho bà thì bà sẽ đồng ý ly hôn.

Căn cứ lời khai của ông T bà N, quá trình xác minh thẩm tra tại địa phương xác định: quá trình vợ chồng ông bà chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn vợ chồng và hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không hàn gắn được; đến nay ông bà cùng xác định không còn tình cảm, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc; mặc dù đến nay bà xác định không đồng ý ly hôn do ông T chưa giải quyết phân chia tài sản cho bà tuy nhiên bà cũng xác định không còn tình cảm với ông T nữa.

Do đó, xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa ông T bà N đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc nhau và đã sống ly thân từ

tháng 01/2015 đến nay; do đó mục đích hôn nhân không đạt được.

Ông T xin ly hôn với bà N là có căn cứ do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

Về con chung:

Vợ chồng ông bà có 02 con chung là chị M, sinh ngày 24/10/1988 và anh A sinh ngày 27/9/1990. Hiện nay cả hai con chung đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề giải quyết nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về tài sản chung: bà N yêu cầu ông T phải giải quyết về tài sản chung cho bà tuy nhiên bà không nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung cho Tòa án. Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí:

Căn cứ khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội vụ án áp dụng án phí không có giá ngạch.

Từ những phân tích, đánh giá trên, Áp dụng:

- + Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- + Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị :

- + Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.
- Xử cho ông T được li hôn với bà N
- + Về con chung: các con đã trưởng thành nên không phải xem xét giải quyết.
- + Về tài sản chung, công sức, nợ và nhà đất ở: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Vụ án thuộc trường hợp không có giá ngạch. Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ngày 25.11.2019 Ông T đã có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà N và nộp tại Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Bị đơn hiện cư trú tại Thôn B, xã Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội nên Tòa án thụ lý đơn khởi kiện nên việc thụ lý đơn và thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền về loại việc và thẩm quyền về lãnh thổ.

Ông T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng. Bà N có yêu cầu về chia tài sản hàng vàng, nhà nghỉ, nhà ở.

Tòa án có thông báo về việc bà N phải làm đơn yêu cầu chia tài sản để Tòa án có căn cứ tính số **tiền** nộp dự phí án phí nhưng bà N không nộp và trả lời không có tiền nộp dự phí án phí.

Hiện tại bà N mới 58 tuổi không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền dự phí án phí nên việc bà N không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung Tòa án không thụ lý xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản.

Bà Y và chồng ông T, chị D, chị M và chồng anh H không yêu cầu giải quyết về số tiền cho vay nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy Tòa án chỉ giải quyết yêu cầu ly hôn.

Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý quy định về Người được trợ giúp pháp lý

1. Người có công với cách mạng.
2. Người thuộc hộ nghèo.
3. Trẻ em
4. Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
5. Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
6. Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
7. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - a) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
 - b) Người nhiễm chất độc da cam;
 - c) Người cao tuổi;
 - d) Người khuyết tật;
 - đ) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
 - e) Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
 - g) Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;

Bà N là người dân tộc Tày nhưng cư trú tại Thành phố Hà Nội do đó bà N không thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý.

Tòa án xác định vụ án có nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng là đúng và đầy đủ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, cho đương sự và Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tòa án đã tiến hành triệu tập đương sự đến để ghi lời khai và triệu tập bị đơn đến Tòa làm việc theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

Ông T và bà N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân trên là hợp pháp.

Lí do ly hôn hai bên mâu thuẫn không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân, hai bên không quan tâm, chăm sóc gì với nhau nữa.

Bà N cùng thống nhất hai bên đã sống li thân với nhau từ năm 2018.

Tại biên bản Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Mai Lâm:

Đại diện Thôn B cho biết Vợ chồng ông T bà N đã sống ly thân với nhau. Hai người ăn riêng và ở mỗi người mỗi phòng trong khu nhà ở xóm 3 Thôn B, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

Những ý kiến của các bên trình bày tại phiên tòa, thực trạng cuộc sống vợ chồng đã cho thấy rõ cả hai bên đều đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng dẫn đến tình trạng hôn nhân của hai bên thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 qui định “ Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. ”

Hội đồng xét xử thấy hôn nhân của Ông T bà N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông T cho ông T được ly hôn

Con chung vợ chồng: các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Tài sản chung vợ chồng ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N không làm đơn và nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Điều 12 Nghị Quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quy định về Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án như sau:

1. Những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí:

đ) Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ.

Bà N là người dân tộc Tày, sinh sống tại địa bàn xã Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội, không phải là địa bàn xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn; không phải là thân nhân liệt sỹ nên Bà N không thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà Niêm.

Bà Y và chồng ông T; chị D ; chị M và chồng anh H không yêu cầu giải quyết về số tiền cho ông T và bà N vay nên không xem xét giải quyết. Nếu có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3]. Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 227 Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 17, Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T xin ly hôn với bà Niêm

Tuyên xử:

Ông T được ly hôn với bà N.

Về con chung: ông T và bà N có hai con chung là:

1. Chị M, sinh ngày 24.10.1988 hiện đã lập gia đình và sinh sống ở Úc.

2. Anh A, sinh ngày 27.9.1990

Các con đã trưởng thành nên không phải giải quyết về nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2028/0015216 ngày 12.12.2019 của Chi cục thi hành án dân sự Đông Anh nay được chuyển thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông T, bà N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- Đường sự trong vụ án;
- Tòa án nhân dân TP. Hà Nội;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- **Chi cục THADS huyện Đông Anh;**
- Ủy ban nhân dân xã Đức V, huyện Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Bách